

PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn theo các yêu cầu của:
Việt Nam, Thông tư số 28/2010/TT-BCT, Thông Tư số 04/2012/TT-BCT



Mã số CAS của hóa chất và tên sản phẩm

Số CAS Không có thông tin

Số UN hoặc số ID Không được quy định

Số EC Không có thông tin

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin

<u>Nguy cơ sức khỏe</u>	<u>Khả Năng Cháy</u>	<u>Tính không bền</u>	<u>Các tính chất vật lý và hóa học</u>
1	1	0	-

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

Không có thông tin

Ngày Ban Hành 23-Thg11-2020
Việt Nam EN

Ngày Sửa Đổi 04-Thg12-2023

Số Hiệu Bản Sửa Đổi 2.6

PHẦN 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp chất và công ty/doanh nghiệp

Tên thường gọi của hóa chất Polypropylen

Tên thương mại PP Homopolyme (PP Homopolymer)

Các tên khác 1-Propen, Homopolyme

(Các) Mã Sản Phẩm

5E16S, Ampleo 1025MA, BH-50, CP1000A, CP1200B, CP250H, CP350WV, CP360H, D022D2, D036W6, D040A, D080T, D115A, D130C, D180A2, D180M, D218.00, DH362.01, DH383.01, DH789.01, F006EC2, F008F, F013M, F020HC, F030HC, F080HC, F1000HC, F1000HC2, F165HC, F180A, F2700HC, F350HC, F350HC2, FF030F2, FF035C, FP650WV, FPT300F, FPT350WV3, FT120W2, FT120WB2, FT120WV, FT140WV, FT200WV, FT200WV2, GH12, GH12V, GH20, GH20V, GH35, GH4, H 103, H 105 Maxio, H 107, H 117, H 118, H 125, H130, H 155, H 201, H 202HC Maxio, H 203, H 214, H 216, H 301, H 401, H 501HC, H 502HC, H 503, H 503HS, H 504XP, H 603, H 604, H 605, H 606, H 611, H 614, H357-09RSB, H502-25RG, H521, H7058-25R, H734-52RNA, H734-52RNA2, HEM350B, HP 427J, HP 500D, HP500P, HP 502H, HP 523J, HP 550R, HP 648S, HSP165G, HSP165LG, HSP250NA, INSPIRE 215, INSPIRE 252, INSPIRE™ 6021N, INSPIRE™ 6022N, INSPIRE™ 6023N, INSPIRE™ 6023PN, INSPIRE™ 6025, INSPIRE™ 6025N, JE 6190, KM 6150HC Maxio, LGF7600, LGF7600 OC, LGF7900, PD 943XP, PF 260GQ, PF225GQ, PF33, PF350GQ, PG 480, PG35L, PG480, PG80Q, PH0130, PH 0950, PH 0952, PM25, PM25HN, PM47N, PROXESS H33, PT400NA, Widespec, ZS-751

Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ

Nhà cung cấp

Braskem S.A.
Rua Eteno, 1561, Complexo Petroquímico de Camaçari
Camaçari, BA, CEP: 42810-000
Tel: +55 (71) 3413-3600

Braskem Netherlands BV
Weena 238-240, 9th Floor Tower C
NL - 3012NJ- Rotterdam, Netherlands
Tel: +31 10 798 5002

Braskem America, Inc.
1735 Market Street
Philadelphia, PA 19103-7583
Tel: (800) 396 - 5252

Tên nhà sản xuất và địa chỉ

Nhà sản xuất

Không có thông tin

**Mục đích sử dụng
Công dụng đề nghị**

Các chế phẩm và hợp chất polymer

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

Số điện thoại khẩn cấp

CHEMTREC Việt Nam (Hà Nội): +(84)-444581938

PHẦN 2: Nhận dạng nguy hại**1 GHS Phân loại**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hà Hòa Toàn Cầu (GHS)

2 Cảnh báo nguy hiểm

Từ ký hiệu

Không được phân loại

Cảnh báo nguy cơ

Không được phân loại

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Nguy cơ trơn trượt đặc biệt do rò rỉ/tràn đổ sản phẩm

Điện tích tĩnh có thể hình thành trong quá trình xử lý

Nếu các hạt nhỏ được tạo ra trong quá trình sản xuất hoặc xử lý, sản phẩm này có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí

3 Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Tiếp xúc với mắt

Bụi tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng cơ học.

Hít phải

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với bụi có thể bị kích ứng cơ học hoặc khô da.

Ăn phải

Có thể gây kích ứng miệng, họng và dạ dày.

Triệu chứng

Không có thông tin.

PHẦN 3: Thành phần/thông tin về thành phần**Chất**

Không áp dụng.

Hỗn hợp

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại theo Hệ Thống Hà Hòa Toàn Cầu (GHS)

Tên hóa chất	Số CAS	Công thức hóa học	% trọng lượng
Polypropylen	9003-07-0	Không có thông tin	98-100

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu**1 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt**

Rửa kỹ bằng nhiều nước, rửa cả dưới mí mắt. Tìm y tế chăm sóc nếu bị kích ứng mà không khỏi.

2 Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa da bằng xà phòng và nước. Sau khi tiếp xúc với sản phẩm nóng chảy, nhanh chóng làm nguội vùng da bằng nước lạnh. Lấy vật liệu nóng chảy đã bị đông đặc ra khỏi da cần phải có sự hỗ trợ của nhân viên y tế.

3 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Cần y tế trợ giúp nếu có các triệu chứng rõ ràng là do hít phải.

4 Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

KHÔNG gây nôn. Súc sạch miệng bằng nước rồi uống nhiều nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

5 Bác sĩ cần lưu ý

Điều trị triệu chứng.

Triệu chứng

Bụi sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp.

Việc tự bảo vệ của nhân viên sơ cứu

Không có thông tin.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**1 Tính chất cháy**

Không áp dụng.

2 Sản phẩm cháy nguy hiểm

Không có thông tin.

3 Các tác nhân gây cháy, nổ hoặc các hiểm họa đặc biệt khác

Tránh phát sinh bụi. Bột mịn phân tán trong không khí có thể sẽ bốc cháy. Các bột, bụi, phoi bào, phoi khoan, phoi tiện hoặc phoi cắt có thể nổ hoặc cháy với sức nổ rất mạnh.

4 Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

CO₂, hóa chất khô, cát khô, bột chịu alcol. Xịt hoặc phun sương nước.

Chất chữa cháy không phù hợp

Không sử dụng dòng nước liên tục vì nó có thể gây phát tán và lây lan lửa.

5 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Nhân viên chữa cháy nên sử dụng thiết bị thở độc lập và trang bị bảo hộ chữa cháy đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân.

6 Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ**Dữ liệu nổ**

Độ nhạy với va chạm cơ học Không có.

Độ nhạy với phóng tĩnh điện Không có.

PHẦN 6: Biện pháp xử lý tai nạn**1 Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ****Tràn đổ nhỏ**

Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Thu gom và thải bỏ. Xem Mục 8 & 13 để biết thêm thông tin.

2 Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng**Các biện pháp đề phòng cá nhân**

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh phát sinh bụi. Không hít bụi. Tránh tiếp xúc với mắt. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. **LOẠI BỎ** tất cả các nguồn gây cháy (không hút thuốc, không pháo sáng hoặc tia lửa hay ngọn lửa trong các khu vực kế cận). Có biện pháp phòng ngừa tích điện.

Các cảnh báo về môi trường

Xem Mục 12 để biết thêm thông tin về Sinh Thái.

Phương pháp ngăn chặn	Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn. Ngăn ngừa bụi.
Các phương pháp làm sạch	Thấm hút bằng vật liệu trơ, ẩm, không cháy sử dụng các dụng cụ làm sạch không gây ra tia lửa để thu gom và cho vào thùng nhựa đầy hồ nhựa để thải bỏ sau này. Thu gom và chuyển vào thùng đựng có dán nhãn thích hợp.
Phòng ngừa các nguy cơ thứ cấp	Làm sạch cẩn thận những đồ vật và khu vực bị nhiễm, theo các quy định về môi trường.

PHẦN 7: Xử lý và lưu giữ

1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh phát sinh bụi. Không hít bụi. Tránh tiếp xúc với mắt. Sản phẩm này là chất dẫn điện kém và có thể bị tích tĩnh điện. Khi lượng điện tích đủ lớn, có thể gây bốc cháy các hỗn hợp dễ cháy. Để giảm nguy cơ phóng tĩnh điện, cần thực hiện thủ tục nối điện và tiếp đất đúng kỹ thuật. Bụi trong không khí có thể sẽ dễ nổ. Tránh động lại nhiều vật liệu, nhất là trên các bề mặt ngang vì nó có thể bay vào không khí tạo thành các đám bụi có thể cháy và có thể góp phần gây nổ thứ cấp. Các công việc thao tác và xử lý phải tuân theo 'phương pháp thực hành tốt nhất' (ví dụ như NFPA-654).

2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Bảo quản ở nơi khô, mát tránh xa các nguồn nhiệt có thể gặp, ngọn lửa trần, ánh nắng hoặc các hóa chất khác. Cát giữ ở khu vực có hệ thống phun chữa cháy.

PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân

1 Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

Hướng dẫn về tiếp xúc Sản phẩm này, như khi được cung cấp, không chứa bất kỳ vật liệu nguy hiểm nào có các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp do các cơ quan quy định riêng của khu vực thiết lập.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Bảo đảm diêm rửa mắt và phòng tắm an toàn ở gần nơi làm việc. Bảo đảm các hệ thống xử lý bụi (như ống hút thoát, thiết bị gom bụi, các thùng chứa, và thiết bị xử lý) được thiết kế sao cho ngăn được bụi không để thoát vào nơi làm việc (nghĩa là, không có tình trạng rò rỉ từ thiết bị). Tất cả các thiết bị kiểm soát bụi như hệ thống hút thoát khí tại chỗ và các hệ thống vận chuyển vật liệu dùng trong việc xử lý sản phẩm này nên có các lỗ thông giảm nổ hoặc một hệ thống ức chế nổ hay sử dụng môi trường thiếu oxy.

2 Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Phương tiện bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ). Nếu có nguy cơ bị tiếp xúc: Kính bảo hộ an toàn kín khít. Trong khi xử lý nóng: Kính che mặt.

Bảo vệ da và cơ thể Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Quần dài và áo dài tay. Giày hoặc ủng bảo hộ. Trong khi xử lý nóng:

Phương tiện bảo vệ tay Đeo găng tay thích hợp. Nên đeo găng tay chịu nhiệt khi thao tác với các vật liệu nóng chảy.

Phương tiện bảo vệ đường hô hấp Không cần sử dụng trang bị bảo hộ trong điều kiện sử dụng bình thường. Nếu vượt quá các giới hạn tiếp xúc hoặc bị kích ứng, có thể cần phải thông khí và sơ tán. Lọc lọc phải phù hợp với nồng độ tối đa các chất gây ô nhiễm (khí/hơi/sol khí/ hạt) có thể phát sinh khi xử lý sản phẩm. Tham khảo ý kiến của chuyên gia vệ sinh công nghiệp để xác định biện pháp bảo vệ hô hấp thích hợp cho mục đích sử dụng cụ thể của vật liệu này. Phải tuân thủ quy trình bảo vệ hô hấp phù hợp với tất cả các quy định hiện hành mỗi khi điều kiện nơi làm việc yêu cầu sử dụng mặt nạ phòng độc.

3 Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Nên sử dụng thêm trang bị bảo hộ như bộ quần áo, ủng và kính che mặt chống hóa chất tùy theo công việc được thực hiện.

4 Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Không hít bụi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. Nên thường xuyên làm sạch thiết bị, khu vực và quần áo.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

Ngoại quan	Viên, hạt
Trạng thái vật lý	Rắn
Màu	Trắng đến trắng ngà
Mùi	Không mùi; Nhẹ
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có thông tin

Tính chất

pH	Không có dữ liệu
Điểm chảy / điểm đông	160 - 170 °C / 320 - 338 °F
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả Năng Cháy	Không có dữ liệu
Giới Hạn Cháy trong Không Khí	
Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ trên	Không có dữ liệu
Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ dưới	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	0.9 - 0.92
Độ tan trong nước	Không đáng kể
(Các) độ hòa tan	Không có dữ liệu
Hệ số phân tách	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt động học	Không có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	Không có dữ liệu

Giá trị**Thông tin khác**

Tính chất nổ	Không có thông tin.
Tính chất oxy hóa	Không có thông tin.
Điểm hóa mềm	Không có thông tin
Trọng lượng phân tử	Không có thông tin
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có thông tin
Tỷ Trọng Chất Lồng	Không có thông tin
Khối Lượng Riêng Thể Xốp	Không có thông tin

PHẦN 10: Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất**1 Độ bền**

Bền trong các điều kiện thông thường.

2 Khả năng hoạt động của hóa chất

Không có trong điều kiện sử dụng bình thường.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại

Các sản phẩm phân hủy phụ thuộc vào nhiệt độ, sự tiếp xúc với không khí và sự hiện diện của các chất khác. Quá trình chế biến có thể giải phóng khói khó chịu, hợp chất olefinic và parafinic, cacbon monoxit và cacbon dioxit. Các sản phẩm phân hủy nhiệt tiềm ẩn bao gồm các aldehyt dạng vết (bao gồm cả formaldehit), rượu, axit hữu cơ và hydrocacbon.

Khả năng gây ra các phản ứng nguy hại

Không có trong điều kiện xử lý bình thường.

Các vật liệu không tương thích

Chưa biết theo thông tin cung cấp.

Các tình trạng cần tránh

Nhiệt quá mức. Nóng lên trong không khí. Tạo thành bụi.

Polyme hóa gây nguy hiểm

Không có trong điều kiện xử lý bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính**Thông Tin Về Thành Phần****1 Các ảnh hưởng mãn tính với người**

Ăn mòn/kích ứng da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Tồn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Nhạy hô hấp hoặc da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Khả năng gây ung thư Bảng sau đây cho biết mỗi cơ quan đã có nêu bất kỳ thành phần nào là chất gây ung thư hay chưa. Không chứa thành phần nào vượt quá khối lượng phải khai báo của chất gây ung thư.

Tên hóa chất	IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)
Polypropylen	Group 3

Chú giải**IARC (Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế)**

Nhóm 3 - Không thể Phân Loại về Khả Năng Gây Ung Thư Cho Người

Độc tính sinh sản Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

STOT - tiếp xúc một lần Không có thông tin.

STOT - tiếp xúc nhiều lần Không có thông tin.

2 Các ảnh hưởng độc khác

Nguy hại hô hấp Không có thành phần nào được biết là nguy cơ hô hấp.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái**1 Độc tính với sinh vật**

Vật liệu ở dạng viên hoặc hạt có thể tự động gây ra các tác động bất lợi nếu bị thủy cầm hoặc thủy sinh ăn phải. Tránh thải ra môi trường. .

0 % hỗn hợp có chứa (các) thành phần chưa biết rõ hiểm họa đối với môi trường nước

2 Tác động môi trường**Độ bền vững và độ phân hủy**

Chất rắn polyme không tan trong nước này được cho là trơ trong môi trường xung quanh. Sự phân hủy quang học bề mặt được dự đoán nếu tiếp xúc với ánh sáng mặt trời. Không có sự phân hủy sinh học đáng kể nào được dự đoán.

Tích lũy sinh học

Không có thông tin nào về sản phẩm này.

Tính di động trong đất

Không có thông tin.

Khả năng di chuyển

Không có thông tin.

Các tác động có hại khác

Không có thông tin.

PHẦN 13: Cân nhắc trong việc thải bỏ**1 Yêu cầu trong việc thải bỏ**

Chú thích về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

2 Xếp loại nguy hiểm của chất thải**Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về ngưỡng chất thải nguy hại**

Không áp dụng

3 Các biện pháp xử lý chất thải**Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng**

Thải bỏ theo quy định của địa phương Thải bỏ chất thải theo luật môi trường

4 Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**Bao bì đã bị nhiễm**

Không vứt cùng rác thải sinh hoạt Không xả xuống cống rãnh Không cho xâm nhập vào nước bề mặt hoặc cống rãnh

PHẦN 14: Thông tin trong việc vận chuyển**IMDG** Không được quy định**IATA** Không được quy định**ADR** Không được quy định**PHẦN 15: Thông tin luật định****1 Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới**

Liên hệ nhà cung cấp để biết thông tin về tình trạng tuân thủ danh mục

2 Phân loại nguy hiểm theo quốc gia

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin

Nguy cơ sức khỏe

1

Khả Năng Cháy

1

Tính không bền

0

Các tính chất vật lý và hóa học

-

Nghị Định Thư Montreal về các chất Tiêu Hủy tầng Ozone Không áp dụng

Hiệp Ước Stockholm về Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Bền Không áp dụng

Hiệp Ước Rotterdam Không áp dụng

3 Đạt quy chuẩn kỹ thuậtCác quy định được áp dụng:

Không tìm thấy thông tin nào có thể áp dụng

PHẦN 16: Thông tin khác

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn

Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Ngày Ban Hành	23-Thg11-2020
Ngày Sửa Đổi	04-Thg12-2023
Chú Thích về Sửa Đổi	Phóng Thích Lần Đầu.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

IMDG	Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)
IATA	Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)
ADR	Hiệp Ước Châu Âu về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Bộ
NFPA	Hội Phòng Chống Hỏa Hoạn Quốc Gia (NFPA), Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ

Chú giải Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

TWA	TWA (mức trung bình theo thời gian)	STEL	STEL (Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn)
Trần	Giá trị giới hạn tối đa	*	Xếp loại da

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu chính dùng để biên soạn Phiếu An Toàn Hóa Chất

Cơ Sở Dữ Liệu ChemView của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
 Cơ Quan An Toàn Thực Phẩm Châu Âu (EFSA)
 EPA (Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường)
 (Các) Mức Tiếp Xúc Cấp Tính theo Hướng Dẫn (AEGL)
 Đạo Luật của Liên Bang về Thuốc Trừ Sâu, Thuốc Diệt Nấm, và Thuốc Diệt Loài Gặm Nhấm của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
 Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
 Tạp Chí Nghiên Cứu Thực Phẩm (Food Research Journal)
 Cơ Sở Dữ Liệu Chất Nguy Hiểm
 Cơ Sở Dữ Liệu Thống Nhất Quốc Tế Về Thông Tin Hóa Chất (IUCLID)
 Phân Loại GHS Của Nhật Bản
 Chương Trình Quốc Gia về Đánh Giá và Khai Báo Hóa Chất Công Nghiệp của Úc (NICNAS)
 NIOSH (Viện Quốc Gia về An Toàn Lao Động và Bệnh Nghề Nghiệp)
 ChemID Plus của Viện Y Học Quốc Gia (NLM CIP)
 Chương Trình Chất Độc Quốc Gia (NTP)
 Cơ Sở Dữ Liệu về Phân Loại và Thông Tin Hóa Chất của New Zealand (CCID)
 Các Ấn Phẩm về Môi Trường, Sức Khỏe, và An Toàn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
 Chương Trình Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
 Bộ Dữ Liệu Thông Tin Sàng Lọc (SIDS) của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
 RTECS (Cơ Sở Dữ Liệu Tác Dụng Độc của Hóa Chất)
 Tổ Chức Y Tế Thế Giới

Tuyên bố miễn trách

Thông tin cung cấp trong Phiếu An Toàn Hóa Chất này là chính xác theo tất cả sự hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi vào ngày ban hành thông tin. Thông tin cung cấp này chỉ được thiết kế để hướng dẫn cho việc thao tác, sử dụng, xử lý, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và phóng thích an toàn và không nên được xem là một sự bảo đảm hay đặc điểm của chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan đến riêng vật liệu đề cập và sẽ không hợp lệ khi vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bất kỳ quá trình chế biến nào, nếu không được nêu rõ trong tài liệu này

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn